

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 17 tháng 9 năm 2019  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hợp

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Huỳnh Hương  
2. Ông Duyên văn Hiền

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Cẩm Hương – Thư ký  
tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 492/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 255/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 243/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N** – sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp H, thị t, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Anh **Lê Văn T** – sinh năm 1993. Địa chỉ: Khóm 4, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa, chị N có mặt, anh T vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2019 và tại phiên tòa, chị Trần Thị N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh T sống chung năm 2014, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau vào năm 2014. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có một người con chung là cháu Lê Văn H – sinh ngày 02/12/2014, cháu hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là anh Lê Văn T đúng theo quy định pháp luật nhưng anh T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Lê Văn T có nơi trú tại khóm 4, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Lê Văn T, yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N là người khởi kiện, anh T là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ theo Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị Cái Nước, huyện Cái nước, tỉnh Cà Mau vào ngày 27/5/2014 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn. Tại phiên tòa, chị N xác định, nếu cho các bên tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có 1 người con chung là cháu Lê Văn H – sinh ngày 02/12/2014, cháu hiện đang sống với chị, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Do cháu H hiện chưa đủ tuổi để ghi nhận nguyện vọng của cháu

nên căn cứ vào điều kiện cụ thể của mỗi bên đương sự để quyết định quyền trực tiếp nuôi cháu H. Cháu hiện đang sống cùng với chị N, chị là người trực tiếp chăm sóc cháu H từ khi sinh ra cho đến nay, chị xác định hiện chị có nghề nghiệp ổn định, có thể đảm bảo cho cuộc sống của cháu H. Anh T không có văn bản thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, việc giao cháu cho chị trực tiếp nuôi dưỡng là để đảm bảo cuộc sống ổn định vốn có của cháu lâu nay. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu và đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, việc cấp dưỡng cho con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Về mức cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình và hướng dẫn tại khoản 2, mục III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới 1/2 mức lương cơ sở do nhà nước quy định tại thời điểm xét xử đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng, do đó anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H số tiền 750.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là đúng quy định pháp luật. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 17/9/2019.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Văn H – sinh ngày 02/12/2014 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Văn H số tiền 750.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 17/9/2019.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, chị có nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003450 ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, chị Trần Thị N không phải nộp tiếp. Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai, chị Trần Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Lê Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Phòng NV-KT và THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- UBND thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Hợp**